TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PHÚC YÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ – ST
Ngày 15 tháng 6 năm 2021
"V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Nhung

2. Ông Nguyễn Xuân Thịnh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lưu Bình Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Huyền– Kiểm sát viên.

Ngày 154 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2021/TLST – HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 20210 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2021; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Kim N, sinh năm 1977, (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, Đạm Nội, phường Tiền Châu, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn*: Chị Hoàng Thị N1, sinh năm 1978, (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, Đạm Nội, phường Tiền Châu, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 3 năm 2021 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Kim N trình bày:

Anh và chị Hoàng Thị N1 kết hôn ngày 16/7/2000 được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tiền Châu, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Kết hôn xong chị N1 về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh. Tình cảm vợ chồng

những năm đầu bình thường. Đến năm 2019 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng khác nhau. Anh và chị N1 đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2020 đến nay, không còn quan tâm và chăm sóc nhau trong cuộc sống. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể kéo dài nên anh xin được ly hôn chị N1 và đề nghị Tòa án sớm xem xét giải quyết cho anh và chị N1 được ly hôn để cả hai có điều kiện tạo lập cuộc sống mới.

Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung là Nguyễn Nguyệt A, sinh ngày 25/02/2002 và Nguyễn Mai L, sinh ngày 12/5/2010.

Hiện nay cháu Anh đã trên 18 tuổi, đã đủ tuổi trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Về cháu L quá trình giải quyết vụ án anh xin được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng nhưng tại phiên tòa anh tôn trọng nguyện vọng của cháu, đồng ý để chị N1 được trực trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu và anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu L cùng chị N1.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn chị Hoàng Thị N1 trình bày:

Chị thừa nhận về thời điểm kết hôn, quá trình chung sống như anh N trình bày là đúng. Kết hôn xong chị về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh N, một thời gian sau thì gia đình nhà chồng cho vợ chồng ra ở riêng trên đất của bố mẹ chồng. Về tình cảm vợ chồng từ khi cưới đến năm 2019 thì bình thường, từ năm 2019 đến nay vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và từ đầu năm 2020 đến nay chị và anh N vẫn sống chung một nhà nhưng không còn quan hệ tình cảm vợ chồng. Nguyên nhân là do anh chị không tìm được tiếng nói chung. Tuy nhiên, chị vẫn mong anh N suy nghĩ lại, để vợ chồng về đoàn tụ cùng nuôi dạy các con. Nếu anh N vẫn kiên quyết xin ly hôn thì chị tùy Tòa án giải quyết.

Về con chung: Chị thừa nhận vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Nguyệt A, sinh ngày 25/02/2002 và cháu Nguyễn Mai L, sinh ngày 12/5/2010.

Nếu ly hôn xảy ra chị có ý kiến như sau về con chung: Hiện cháu A đã trên 18 tuổi, đã đủ tuổi trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Về cháu L chị xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Kim N được ly hôn với chị Hoàng Thị N1.

- Về con chung: Giao cho chị Hoàng Thị N1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Mai L, sinh ngày 12/5/2010. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu L cùng chị N1. Sau khi ly hôn anh N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh Nguyễn Kim N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị Hoàng Thị N1 có hộ khẩu thường trú tại: Phường Tiền Châu, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị N1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tiền Châu, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 16/7/2000 à phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương nơi anh N và chị N1 hộ khẩu thường trú cũng như lời khai của bà Tỏa là mẹ đẻ anh N đều cho biết: Quá trình chung sống anh N, chị N1 có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm sống khác nhau. Anh N, chị N1 có hai con chung là Nguyễn Nguyệt A, sinh ngày 25/02/2002 và cháu Nguyễn Mai L, sinh ngày 12/5/2010. Hiện tại anh N làm công nhân tại công ty TNHH Nhung Hồng còn chị N1 làm giáo viên. Cả hai anh chị đều đủ điều kiện nuôi con. Nay anh N làm đơn xin

ly hôn chị N1, chính quyền địa phương cũng như bà Tỏa đều đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc anh N làm đơn xin ly hôn chị N1 vì xác định quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân là do quan điểm sống và cách sống của vợ chồng khác nhau. Quá trình giải quyết vụ án chị N1 không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa chị N1 có ý kiến nếu anh N kiên quyết xin ly hôn thì chị tùy Hội đồng xét xử quyết định. Ngoài ra, bản thân bản thân chị N1 cũng thừa nhận chị và anh N không có tiếng nói chung, mục đích chị xin đoàn tù vợ chồng là vì các con, còn bản thân chị không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị N1 đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã sống ly thân nhau một thời gian không còn quan tâm và chăm sóc nhau trong cuộc sống. Do đó, căn cứ vào Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh Ngoc, chị N1 có hai con chung là Nguyễn Nguyệt A, sinh ngày 25/02/2002 và cháu Nguyễn Mai L, sinh ngày 12/5/2010. Hiện tại cháu A đã đủ tuổi trưởng thành, trên 18 tuổi có thể lao động tự túc được nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Về cháu L cả anh N và chị N1 quá trình giải quyết vụ án anh chị đều xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu L cùng chị. Tại phiên tòa, anh N đồng ý để chị N1 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của cháu L và cháu có nguyện vọng xin ở với chị N1. Do vậy, cần giao cho chị N1 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ghi nhận chị N1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Anh N và chị N1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Kim N được ly hôn với chị Hoàng Thị N1.

2. Về con chung: Giao cho chị Hoàng Thị N1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Mai L, sinh ngày 12/5/2010. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu L cùng chị N1. Sau khi ly hôn anh N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở, gây khó khăn.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Kim N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0000556 ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường T;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Trang Nhung